

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Hiệp	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Trung	Ủy viên	
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Việt Hưng	Ủy viên	
Bà Tô Ngọc Tuyết	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2017
Ông Mai Quang Vinh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2017

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Trung	Giám đốc
Ông Lê Ngọc Dũng	Phó Giám đốc
Ông Phan Trung Nghĩa	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Lạc	Phó Giám đốc
Ông Trương Văn Thục	Phó Giám đốc
Ông Phan Xuân Thắng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lý Thu Vân	Trưởng ban
Bà Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hòa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đình Trung

Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được lập ngày 02 tháng 08 năm 2017, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		465.566.055.894	462.427.629.635
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	93.306.174.848	124.655.804.185
111	1. Tiền		35.758.929.326	53.940.558.663
112	2. Các khoản tương đương tiền		57.547.245.522	70.715.245.522
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	68.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		68.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		247.802.182.728	279.216.121.310
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	428.848.866.189	429.433.176.667
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.452.241.936	3.224.288.967
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.654.409.484	5.439.083.568
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(204.153.334.881)	(158.880.427.892)
140	IV. Hàng tồn kho	8	54.601.448.134	57.086.590.731
141	1. Hàng tồn kho		54.783.848.134	57.268.990.731
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(182.400.000)	(182.400.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.856.250.184	1.469.113.409
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	64.597.509	56.058.275
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		847.509.308	772.495.358
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	944.143.367	640.559.776
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		275.600.343.342	275.549.179.762
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.645.856.250	1.495.896.250
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.645.856.250	1.495.896.250
220	II. Tài sản cố định		35.406.521.722	36.159.544.275
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	10.724.097.158	11.477.119.711
222	- Nguyên giá		26.964.071.886	26.964.071.886
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.239.974.728)	(15.486.952.175)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	24.682.424.564	24.682.424.564
228	- Nguyên giá		25.595.669.564	25.595.669.564
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(913.245.000)	(913.245.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	212.113.875	271.642.329
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.333.509.065)	(17.273.980.611)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	186.684.266.425	186.810.413.800
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		952.434.683	904.093.413
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.436.887.831)	(3.262.399.186)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		50.651.585.070	50.811.683.108
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	41.358.268.471	40.485.775.776
269	2. Lợi thế thương mại		9.293.316.599	10.325.907.332
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		741.166.399.236	737.976.809.397


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		297.037.217.543	285.692.039.784
310	I. Nợ ngắn hạn		296.928.526.703	285.250.232.844
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	122.292.036.324	113.164.168.006
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.681.730.044	1.653.688.743
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.145.229.348	6.685.264.280
314	4. Phải trả người lao động		6.571.105.232	2.812.128.422
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	6.134.671.028	7.192.040.215
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		198.839.091	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	50.447.859.748	32.157.484.798
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	102.002.043.000	120.594.067.317
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.455.012.888	991.391.063
330	II. Nợ dài hạn		108.690.840	441.806.940
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	108.690.840	441.806.940
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		444.129.181.693	452.284.769.613
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	444.129.181.693	452.284.769.613
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		17.467.647.208	16.205.646.067
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.725.381.932	25.413.125.043
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		2.312.622.077	173.102.225
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		13.412.759.855	25.240.022.818
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		24.550.152.553	24.279.998.503
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		741.166.399.236	737.976.809.397


Lý Lệ Ninh
Người lập


Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Trung
Giám đốc





Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2017


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA
NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	558.089.238.838	397.887.762.194
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		558.089.238.838	397.887.762.194
11	4. Giá vốn hàng bán	24	547.307.972.217	372.449.030.993
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.781.266.621	25.438.731.201
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	79.520.985.489	13.778.857.114
22	7. Chi phí tài chính	26	5.341.531.182	2.736.949.108
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>5.166.844.916</i>	<i>2.723.227.464</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		48.341.270	(194.156.478)
25	9. Chi phí bán hàng	27	8.293.159.138	7.311.607.231
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	64.877.752.758	11.021.764.495
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.838.150.302	17.953.111.003
31	12. Thu nhập khác		2.109.575.448	1.321.294.736
32	13. Chi phí khác		264.811.845	7.850.690.359
40	14. Lợi nhuận khác		1.844.763.603	(6.529.395.623)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.682.913.905	11.423.715.380
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13.682.913.905</u>	<u>11.423.715.380</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		13.412.759.855	11.090.167.120
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		270.154.050	333.548.260
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30		287


Ly Lê Ninh
Người lập


Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Trung
Giám đốc




Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ6 tháng đầu năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.682.913.905	11.423.715.380
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.845.141.740	3.839.961.790
03	- Các khoản dự phòng		45.447.395.634	(2.806.126.380)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		30.870	376.669
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(79.155.683.442)	(13.578.622.636)
06	- Chi phí lãi vay		5.166.844.916	2.723.227.464
08	12 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(13.013.356.377)	1.602.532.287
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(15.387.525.948)	971.810.280
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.485.142.597	95.000.364.244
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.419.727.238	(52.173.037.980)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(881.031.929)	1.785.138.370
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.176.056.903)	(2.537.450.439)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.055.580.000)	(103.550.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.608.681.322)	44.545.806.762
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(68.000.000.000)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		79.107.342.172	7.194.973.559
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.107.342.172	7.194.973.559
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		38.550.370.000	56.596.760.125
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(57.142.394.317)	(114.443.727.121)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(256.235.000)	(26.769.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.848.259.317)	(57.873.735.996)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*6 tháng đầu năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)*


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(31.349.598.467)	(6.132.955.675)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		124.655.804.185	102.554.012.448
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(30.870)	(376.669)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>93.306.174.848</u>	<u>96.420.680.104</u>



Lý Lệ Ninh
Người lập



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tính đến hết năm 2016, các công trình xây lắp của Công ty đều đã thực hiện xong và trong giai đoạn chờ quyết toán. Trong 6 tháng đầu năm 2017, Công ty chưa thực hiện thêm các hợp đồng thi công xây lắp mới nên không phát sinh doanh thu và chi phí liên quan tới hoạt động này. Bên cạnh đó, Công ty hiện đang là một trong các bên cung cấp thép cho dự án chống ngập tại thành phố Hồ Chí Minh; do dự án đang trong quá trình triển khai gấp rút nên công ty phải cung cấp lượng hàng lớn cho dự án, chính vì vậy doanh thu hoạt động thương mại của Công ty kỳ này tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	49,78%	(*)	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị

(*) Tuy công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành thì nhân sự của Công ty chiếm 4/5 vị trí trong Hội đồng Quản trị, Trưởng ban kiểm soát cũng là người của Công ty nên Công ty có toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

- Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất so với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	04 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	04 năm

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc khai thác tài sản;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc khai thác tài sản.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi đo ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tráng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	3.172.530.408	2.182.871.321
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.586.398.918	51.757.687.342
Các khoản tương đương tiền (*)	57.547.245.522	70.715.245.522
	93.306.174.848	124.655.804.185

(*): Tại 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	68.000.000.000	68.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	68.000.000.000	68.000.000.000	-	-
	68.000.000.000	68.000.000.000	-	-

Tại ngày 30/06/2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trang Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2017				01/01/2017			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	952.434.683	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	904.093.413
				<u>952.434.683</u>				<u>904.093.413</u>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 35.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	189.168.719.573	(3.436.887.831)	189.168.719.573	(3.262.399.186)
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	(680.584.599)	841.102.790	(680.584.599)
- Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty CP Đông mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nohm Trach	3.621.000.000	(740.303.232)	3.621.000.000	(565.814.587)
- Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội (*)	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
	189.168.719.573	(3.436.887.831)	189.168.719.573	(3.262.399.186)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*): Đây là giá trị 10% phần vốn góp tại dự án "Khu chung cư cao cấp, dịch vụ bổn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh - Hà Nội" thuộc lô HH3 của dự án Nam An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội mà Công ty đã nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần IMICO với mục đích gán trừ công nợ. Căn cứ trên định hướng kinh doanh cũng như tiềm lực của Công ty, Ban Giám đốc dự kiến sẽ chuyển nhượng lại phần vốn góp này khi có điều kiện thích hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

 Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
 Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đầu tư vào đơn vị khác				
<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nướcดื่ม
Công ty TNHH FCC Việt Nam	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	Thành phố Hà Nội	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	Thành phố Hà Nội	6,00%	6,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	Thành phố Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Bất động sản

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	43.707.883.805	66.336.264.728
- Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	31.992.941.148	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087
- Các khoản phải thu khách hàng khác	207.282.005.493	217.230.876.196
	<u><u>428.848.866.189</u></u>	<u><u>429.433.176.667</u></u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u><u>19.022.107.486</u></u>	<u><u>20.461.906.388</u></u>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Công ty CP vật tư và thiết bị Toàn Cầu	8.623.200.960	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	4.002.186.520	-	-	-
	3.826.854.456	(918.895.664)	3.224.288.967	(918.895.664)
	<u><u>16.452.241.936</u></u>	<u><u>(918.895.664)</u></u>	<u><u>3.224.288.967</u></u>	<u><u>(918.895.664)</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	4.683.717	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	859.050	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	572.700	-	-	-
Tạm ứng	3.524.112.300	-	2.556.018.300	-
Ký cược, ký quỹ	15.831.100	-	15.971.941	-
Phải thu khác	3.108.350.617	(2.252.669.095)	2.867.093.327	(2.262.669.095)
	6.654.409.484	(2.252.669.095)	5.439.083.568	(2.262.669.095)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.645.856.250	-	1.495.896.250	-
	2.645.856.250	-	1.495.896.250	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	379.976.866	-	379.847.957	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.969.726.373	-	19.969.726.373	-
Hàng hoá	34.434.144.895	(182.400.000)	36.919.416.401	(182.400.000)
	54.783.848.134	(182.400.000)	57.268.990.731	(182.400.000)

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là: 366.781.347 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

9 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tín Hồng ⁽¹⁾	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar ⁽²⁾	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty Cổ phần Vitecom	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500
Các đối tượng khác	129.438.527.493	100.915.147.772	130.678.527.493	102.025.147.772
	280.910.655.736	252.387.276.015	282.150.655.736	253.497.276.015

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định căn cứ trên đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng có thể thu hồi được các khoản công nợ này.

Thông tin về các khoản nợ xấu có giá trị lớn:

(1): Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tín Hồng số tiền 96.856.865.496 đồng. Theo các hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ, hợp đồng ủy quyền, biên bản làm việc giữa Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (PVM) và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCcombank), PVCcombank được toàn quyền thay mặt PVM tiến hành kiện để thu hồi nợ đối với Ngân hàng Agribank Hồng Hà là bên bảo lãnh cho Công ty CP XNK Tín Hồng. Hiện tại, PVCcombank đã khởi kiện Agribank chi nhánh Hồng Hà khoản công nợ này. Do đó, khoản công nợ này là tài sản đảm bảo cho khoản vay PVCcombank theo hợp đồng tín dụng số 26/TDHM – NH/TD11 ngày 04/04/2011 mà Công ty đang trình bày trên khoản mục vay và nợ thuế tài chính ngân hàng với số tiền 86.886.978.000 đồng. Căn cứ theo các điều trên, Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi của khoản công nợ và trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản công nợ này với số tiền 70.705.611.812 đồng.

(2): Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar số tiền 33.627.654.160 đồng. Công ty đã khởi kiện Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, là bên bảo lãnh thực hiện thanh toán cho Vina Megastar tại Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

10 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÓI

	30/06/2017		01/01/2017	
	Số dư nợ gốc VND	Dự phòng VND	Số dư nợ gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(70.705.511.812)	96.856.865.496	(29.057.059.649)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty TNHH Thành Đức	21.344.119.114	(21.344.119.114)	21.344.119.114	(21.344.119.114)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu D&F	15.985.149.669	(15.985.149.669)	16.985.149.669	(16.985.149.669)
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	(15.381.516.087)	15.381.516.087	(10.767.061.261)
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	(8.067.090.760)	8.067.090.760	(8.067.090.760)
Công ty TNHH Vạn Phúc	7.332.098.347	(7.332.098.347)	7.462.098.347	(7.462.098.347)
Công ty Cổ phần Viecom	5.606.092.500	(5.606.092.500)	5.606.092.500	(5.606.092.500)
Các đối tượng khác	42.599.717.606	(26.104.102.432)	42.709.932.896	(25.964.102.432)
	246.800.303.739	(204.153.334.881)	248.040.519.029	(158.880.427.892)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	17.749.925.584	433.700.000	7.944.371.767	836.074.535					26.964.071.886	
Số dư cuối kỳ	17.749.925.584	433.700.000	7.944.371.767	836.074.535					26.964.071.886	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	7.316.032.441	146.399.995	7.393.744.851	630.774.888					15.486.952.175	
- Khấu hao trong kỳ	466.297.068	19.999.997	240.552.882	26.172.606					753.022.553	
Số dư cuối kỳ	7.782.329.509	166.399.992	7.634.297.733	656.947.494					16.239.974.728	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	10.433.893.143	287.300.005	550.626.916	205.299.647					11.477.119.711	
Tại ngày cuối kỳ	9.967.596.075	267.300.008	310.074.034	179.127.041					10.724.097.158	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.880.467.203 đồng;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.216.679.890 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	24.682.424.564	913.245.000	25.595.669.564
Số dư cuối kỳ	<u>24.682.424.564</u>	<u>913.245.000</u>	<u>25.595.669.564</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	913.245.000	913.245.000
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>913.245.000</u>	<u>913.245.000</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	24.682.424.564	-	24.682.424.564
Tại ngày cuối kỳ	<u>24.682.424.564</u>	<u>-</u>	<u>24.682.424.564</u>

Quyền sử dụng đất không có thời hạn gồm:

- Khu đất tại địa chỉ 51 Phan Đăng Lưu, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 1.806,8m²;
- Khu đất tại địa chỉ 53 Trần Phú, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, diện tích 281,8m²;
- Khu tại số 5 Cựm 4, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	<u>7.779.542.940</u>	<u>9.766.080.000</u>	<u>17.545.622.940</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.494.437.671	17.273.980.611
- Khấu hao trong kỳ	-	59.528.454	59.528.454
Số dư cuối kỳ	<u>7.779.542.940</u>	<u>9.553.966.125</u>	<u>17.333.509.065</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	271.642.329	271.642.329
Tại ngày cuối kỳ	<u>-</u>	<u>212.113.875</u>	<u>212.113.875</u>

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà và đất tại Bãi Trám, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	47.481.789	54.558.275
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.115.720	1.500.000
	<u>64.597.509</u>	<u>56.058.275</u>
b) Dài hạn		
Lợi thế giá trị thương hiệu khi cổ phần hóa	30.564.064	33.474.928
Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (*)	28.542.933.921	28.542.933.921
Tiền thuê văn phòng	8.705.158.938	11.282.746.529
Tiền thuê đất	3.000.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.079.611.548	626.620.398
	<u>41.358.268.471</u>	<u>40.485.775.776</u>

(*): Theo Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2014 về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần, kể từ năm 2014 Công ty được bù trừ lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa với tiền thuê đất phải nộp hàng năm nên Công ty không phân bổ lợi thế vị trí địa lý vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm và sẽ bù trừ với tiền thuê đất phải nộp Nhà nước sau khi được cơ quan thuế quản lý chấp thuận. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2017, Công ty đang thực hiện các thủ tục để bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuê đất phải nộp.

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	9.293.316.599	10.325.907.332
	<u>9.293.316.599</u>	<u>10.325.907.332</u>

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Thương mại hàng hóa quốc tế IPC	42.621.598.724	42.621.598.724	79.473.263.222	79.473.263.222
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	45.424.498.596	45.424.498.596	-	-
CTCP Vật tư và Thiết bị Toàn Cầu	-	-	2.451.039.719	2.451.039.719
Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
CTCP Thương mại Linh Ngân	3.493.967.400	3.493.967.400	1.597.242.240	1.597.242.240
Phải trả các đối tượng khác	27.962.879.044	27.962.879.044	26.853.530.265	26.853.530.265
	<u>122.292.036.324</u>	<u>122.292.036.324</u>	<u>113.164.168.006</u>	<u>113.164.168.006</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>261.765.533</u>	<u>261.765.533</u>	<u>346.916.639</u>	<u>346.916.639</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHI

Số 08 Trưng Thị, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.411.094.439	1.626.221.732	2.929.408.178	-	2.929.408.178	-	-	-	-	107.907.993
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	28.940.988	28.940.988	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	505.559.776	-	-	-	-	-	-	-	505.559.776	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	146.815.046	385.683.783	944.321.388	-	944.321.388	438.583.591	-	-	-	26.761.032
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	135.000.000	-	850.389.389	6.563.135.185	4.744.320.032	-	4.744.320.032	-	-	-	-	2.534.204.542
Các loại thuế khác	-	-	3.715.469.624	70.101.634	2.770.239.914	-	2.770.239.914	-	-	-	-	1.015.331.344
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	561.495.782	206.847.634	307.318.979	-	307.318.979	-	-	-	-	461.024.437
	640.559.776	6.685.264.280	8.880.930.956	11.724.549.479	944.143.367	4.145.229.348						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.270.885.424	2.280.097.411
- Chi phí phải trả tiền thuê nhà tại số 08 Trùng Thi	1.843.785.604	921.892.804
- Trích trước chi phí lắp đặt hạng mục CCTV, VMS, VDS thuộc gói thầu EX13	-	3.751.600.000
- Chi phí phải trả khác	20.000.000	238.450.000
	6.134.671.028	7.192.040.215

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	179.020.449	255.721.693
- Bảo hiểm xã hội	-	161.363.186
- Bảo hiểm y tế	4.628.556	27.784.138
- Bảo hiểm thất nghiệp	878.079	12.348.117
- Phải trả về cổ phần hoá	21.429.137.266	21.429.137.266
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	22.138.689.878	3.075.624.878
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.695.505.520	7.195.505.520
	50.447.859.748	32.157.484.798
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	108.690.840	441.806.940
	108.690.840	441.806.940

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	119.524.002.317	119.524.002.317	38.550.370.000	57.078.944.317	100.995.428.000	100.995.428.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	11.096.494.317	11.096.494.317	-	11.096.494.317	-	-
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (Pvcombank) ⁽¹⁾	92.886.978.000	92.886.978.000	-	6.000.000.000	86.886.978.000	86.886.978.000
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾	12.990.530.000	12.990.530.000	38.450.370.000	39.582.450.000	11.858.450.000	11.858.450.000
- Vay cá nhân ⁽³⁾	2.550.000.000	2.550.000.000	100.000.000	400.000.000	2.250.000.000	2.250.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.070.065.000	1.070.065.000	-	63.450.000	1.006.615.000	1.006.615.000
- Vay cá nhân ⁽⁴⁾	1.070.065.000	1.070.065.000	-	63.450.000	1.006.615.000	1.006.615.000
	120.594.067.317	120.594.067.317	38.550.370.000	57.142.394.317	102.002.043.000	102.002.043.000
b) Vay dài hạn						
- Vay cá nhân ⁽⁴⁾	1.070.065.000	1.070.065.000	-	63.450.000	1.006.615.000	1.006.615.000
	1.070.065.000	1.070.065.000	-	63.450.000	1.006.615.000	1.006.615.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.070.065.000)	(1.070.065.000)	-	(63.450.000)	(1.006.615.000)	(1.006.615.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 26/TDHM-NH/TD11, công văn 3137/TCĐK-TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 250 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 86.886.978.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần.
- (2) Khoản vay với Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 169/2016/VCB-KHDN ngày 20/12/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn thanh toán 03 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 11.858.450.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.
- (3) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày nhận nợ.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

- (4): Các khoản vay cá nhân, lãi suất 5% - 6%/ năm. Tổng số dư vay là 1.006.615.000 đồng, trong đó số dư nợ đến hạn trả là 1.006.615.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

21 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quy đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	15.284.101.624	18.431.081.412	23.429.476.796	443.530.659.832				
Lãi trong kỳ trước	-	-	11.090.167.120	333.548.260	11.423.715.380				
Phân phối lợi nhuận	-	921.554.071	(18.220.102.212)	-	(17.298.548.141)				
Điều chỉnh do hợp nhất	-	(1)	(38.323.609)	38.323.610	-				
Số dư cuối kỳ trước	386.386.000.000	16.205.655.694	11.262.822.711	23.801.348.666	437.655.827.071				
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	16.205.646.067	25.413.125.043	24.279.998.503	452.284.769.613				
Lãi trong kỳ này	-	-	13.412.759.855	270.154.050	13.682.913.905				
Phân phối lợi nhuận	-	1.262.001.141	(23.100.502.966)	-	(21.838.501.825)				
Số dư cuối kỳ này	386.386.000.000	17.467.647.208	15.725.381.932	24.550.152.553	444.129.181.693				

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 04 năm 2017, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	
	%	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	25.240.022.818
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00%	1.262.001.141
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,00%	2.019.201.825
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	1,98%	500.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 5% vốn điều lệ)	76,54%	19.319.300.000
Lợi nhuận chưa phân phối	8,48%	2.139.519.852

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	51,58%	199.314.300.000	51,58%	199.314.300.000
Các cổ đông khác	48,42%	187.071.700.000	48,42%	187.071.700.000
	100%	386.386.000.000	100%	386.386.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	386.386.000.000	386.386.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.319.300.000	15.455.440.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	19.319.300.000	15.455.440.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.467.647.208	16.205.646.067
	17.467.647.208	16.205.646.067

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản nhận giữ hộ**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	51.156.113	51.156.113

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.357,44	4.183,42

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
	15.112.292.483	15.112.292.483

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	543.929.883.123	262.050.636.107
Doanh thu về cung cấp dịch vụ, kinh doanh Bất động sản đầu tư	14.159.355.715	12.793.939.781
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	123.043.186.306
	558.089.238.838	397.887.762.194
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	5.189.130.798	6.136.516.324

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	536.592.868.580	257.578.767.324
Chi phí cung cấp dịch vụ, kinh doanh Bất động sản đầu tư	10.715.103.637	10.437.111.890
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	104.433.151.779
	547.307.972.217	372.449.030.993

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.109.873.989	876.692.942
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	413.084.601	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	76.997.468.183	12.896.086.172
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	558.716	6.078.000
	79.520.985.489	13.778.857.114

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.166.844.916	2.723.227.464
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	166.751	13.344.975
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	30.870	376.669
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	174.488.645	-
	5.341.531.182	2.736.949.108

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.718.185	39.185.975
Chi phí nhân công	3.573.996.605	2.986.845.288
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.938.298	117.340.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.754.468.784	3.687.658.978
Chi phí khác bằng tiền	819.037.266	480.576.982
	8.293.159.138	7.311.607.231

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trưng Thị, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.206.949	294.611.012
Chi phí nhân công	8.817.935.947	6.920.048.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	281.610.911	382.159.867
Thuế, phí, lệ phí	58.413.364	49.309.810
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	45.272.906.989	(2.806.126.380)
Lợi thế thương mại	1.032.590.733	1.032.479.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.761.920.435	1.694.090.845
Chi phí khác bằng tiền	4.503.167.430	3.455.190.839
	64.877.752.758	11.021.764.495

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(505.559.776)	(515.722.650)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(505.559.776)	(515.722.650)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	13.412.759.855	11.090.167.120
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.412.759.855	11.090.167.120
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	347	287

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28.

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.306.174.848	-	124.655.804.185	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	438.149.131.923	(203.234.439.217)	436.368.156.485	(157.961.532.228)
Các khoản cho vay	68.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	189.168.719.573	(3.436.887.831)	189.168.719.573	(3.262.399.186)
	788.624.026.344	(206.671.327.048)	750.192.680.243	(161.223.931.414)
			Giá trị số kế toán	
			30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			102.002.043.000	120.594.067.317
Phải trả người bán, phải trả khác			172.848.586.912	145.763.459.744
Chi phí phải trả			6.134.671.028	7.192.040.215
			280.985.300.940	273.549.567.276

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.306.174.848	-	-	93.306.174.848
Phải thu khách hàng, phải thu khác	232.268.836.456	2.645.856.250	-	234.914.692.706
Các khoản cho vay	-	68.000.000.000	-	68.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	185.731.831.742	-	185.731.831.742
	325.575.011.304	256.377.687.992	-	581.952.699.296
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.655.804.185	-	-	124.655.804.185
Phải thu khách hàng, phải thu khác	276.910.728.007	1.495.896.250	-	278.406.624.257
Đầu tư dài hạn	-	185.906.320.387	-	185.906.320.387
	401.566.532.192	187.402.216.637	-	588.968.748.829

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	102.002.043.000	-	-	102.002.043.000
Phải trả người bán, phải trả khác	172.739.896.072	108.690.840	-	172.848.586.912
Chi phí phải trả	6.134.671.028	-	-	6.134.671.028
	<u>280.876.610.100</u>	<u>108.690.840</u>	<u>-</u>	<u>280.985.300.940</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	120.594.067.317	-	-	120.594.067.317
Phải trả người bán, phải trả khác	145.321.652.804	441.806.940	-	145.763.459.744
Chi phí phải trả	7.192.040.215	-	-	7.192.040.215
	<u>273.107.760.336</u>	<u>441.806.940</u>	<u>-</u>	<u>273.549.567.276</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN GIỮA NIÊN ĐỘ

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.189.130.798	6.136.516.324
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	38.254.419	39.191.454
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	4.229.087.857	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	921.788.522	6.097.324.870

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		19.022.107.486	20.461.906.388
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	13.531.021.955	13.876.595.051
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	5.491.085.531	6.585.311.337
Phải trả người bán ngắn hạn		261.765.533	346.916.639
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	261.765.533	346.916.639

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.686.123.348	1.302.155.425

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

 _____ Lý Lệ Ninh Người lập Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2017	 _____ Hoàng Minh Đức Kế toán trưởng	 _____  Nguyễn Đình Trung Giám đốc
---	---	--

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÁY – THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **0 7 4 2**/MTB -TCKT

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2017

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 thay đổi trên 10% so với 6 tháng đầu năm 2016 và chênh lệch sau soát xét 5%

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện yêu cầu về công bố thông tin đối với Công ty đại chúng theo Thông tư số 155/2015/TT – BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC riêng và BCTC hợp nhất) 6 tháng đầu năm 2017 do Công ty Cổ Phần Máy - Thiết bị Dầu khí (PVMACHINO) được soát xét.

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí xin giải trình nguyên nhân doanh thu, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 thay đổi trên 10% so với doanh thu và lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016 với Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Giải trình doanh thu, lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2017 thay đổi trên 10% so với 6 tháng đầu năm 2016

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm 2017		6 tháng đầu năm 2016		Tăng/giảm			
		Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất	Giá trị	%	Giá trị	%
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	458.575	558.089	310.132	397.888	148.444	48%	160.201	40%
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.129	13.683	12.598	11.424	1.531	12%	2.259	20%
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.129	13.683	12.598	11.424	1.531	12%	2.259	20%

Doanh thu 6 tháng đầu năm 2017 tăng 148,4 tỷ đồng tương ứng 48% so với cùng kỳ năm trước (báo cáo riêng), tăng 160,2 tỷ đồng tương ứng 40% so với cùng kỳ năm trước (báo cáo hợp nhất). Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017

tăng 1,53 tỷ đồng tương ứng 12% so với cùng kỳ năm trước (báo cáo riêng), tăng 2,25 tỷ đồng tương ứng 20% so với cùng kỳ năm trước (báo cáo hợp nhất). Nguyên nhân doanh thu, lợi nhuận tăng là do: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng từ các hợp đồng cung cấp thép cho dự án Chống ngập tại Thành phố Hồ Chí Minh, và doanh thu, lợi nhuận tài chính tăng do cổ tức được chia từ các Công ty liên doanh nước ngoài năm nay cao hơn năm trước.

2. Giải trình lợi nhuận chênh lệch trước và sau soát xét 5%

STT	CHỈ TIÊU	Trước soát xét		Sau soát xét		Tăng/giảm			
		Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất	Giá trị	%	Giá trị	%
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.690	17.513	14.129	13.683	(3.561)	-20%	(3.830)	-22%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.690	17.513	14.129	13.683	(3.561)	-20%	(3.830)	-22%

Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế sau soát xét giảm hơn 5% so với trước soát xét là do Công ty thực hiện trích lập dự phòng công nợ phải thu.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2017 PVMACHINO tăng hơn 10% so với 6 tháng đầu năm 2016 và lợi nhuận trước và sau thuế sau soát xét giảm hơn 5% so với trước soát xét.

Nay, Công ty CP Máy – Thiết bị Dầu khí kính đề nghị Quý cơ quan công bố thông tin trên phương tiện công bố thông tin của Quý cơ quan.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Hữu Lạc